



**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh**

- Tên tổ chức : Công ty cổ phần Thiết bị điện.
 - Mã chứng khoán : THI.
 - Địa chỉ trụ sở chính : Khu công nghiệp Biên Hòa 1, đường số 9, Phường An Bình, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.
 - Điện thoại : (84-251) 3836 443/ 3836 609.
 - Fax : (84-251) 3836 070.
- Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất quý II/2020.
Báo cáo tài chính riêng quý II/2020.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 23 tháng 07 năm 2020 theo đường dẫn: <https://thibidi.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*** Tài liệu đính kèm:**

BCTC hợp nhất quý II/2020.

BCTC riêng quý II/2020.

**Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
Tổng Giám Đốc**



Phan Ngọc Thảo

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: (84-251) 3836443 - 3836609 Fax: (84-251) 3836070



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2/2020

ĐỒNG NAI, THÁNG 07 NĂM 2020

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02-36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07-36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.931.742.472.287	2.004.392.354.187
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	128.718.660.636	252.015.137.258
111	1. Tiền		109.647.560.636	182.944.037.258
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.071.100.000	69.071.100.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.107.772.801.410	1.059.104.225.681
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	419.714.328.624	388.274.830.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.455.172.712	14.628.664.400
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	678.108.396.924	664.705.827.934
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.505.096.850)	(8.505.096.850)
140	IV. Hàng tồn kho	9	680.578.797.680	679.008.136.551
141	1. Hàng tồn kho		680.578.797.680	679.008.136.551
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.672.212.561	14.264.854.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	305.682.902	352.169.253
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.366.529.659	13.912.685.444
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.189.361.685.824	1.182.050.431.107
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		506.775.000	506.775.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	506.775.000	506.775.000
220	II. Tài sản cố định		251.908.416.475	247.120.657.988
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	250.217.606.260	245.953.239.923
222	- Nguyên giá		529.599.242.934	509.650.623.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(279.381.636.674)	(263.697.383.530)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	1.690.810.215	1.167.418.065
228	- Nguyên giá		3.857.365.725	3.112.180.725
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.166.555.510)	(1.944.762.660)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		58.259.280.761	56.092.658.888
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	58.259.280.761	56.092.658.888
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	549.655.919.139	535.850.851.992
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		519.655.919.139	505.850.851.992
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		30.000.000.000	30.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		329.031.294.449	342.479.487.239
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	140.711.215.379	143.517.873.598
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		7.868.837.402	7.895.593.048
269	3. Lợi thế thương mại		180.451.241.668	191.066.020.593
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	2	3.121.104.158.111	3.186.442.785.294

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.831.451.160.242	1.944.027.221.402
310	I. Nợ ngắn hạn		1.456.442.659.226	1.436.048.315.292
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	324.529.804.477	183.462.361.208
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.247.882.387	11.396.727.350
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	12.450.438.188	27.608.302.768
314	4. Phải trả người lao động		17.863.923.859	41.385.624.213
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	18.930.674.909	35.991.307.191
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	3.520.311.232	3.230.968.680
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.040.532.002.156	1.107.476.720.827
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	18.137.473.340	21.353.668.006
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	7.230.148.678	4.142.635.049
330	II. Nợ dài hạn		375.008.501.016	507.978.906.110
331	1. Phải trả người bán dài hạn	15	32.034.800.000	44.697.450.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	342.973.701.016	463.281.456.110
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.289.652.997.869	1.242.415.563.892
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	1.289.652.997.869	1.242.415.563.892
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		488.000.000.000	488.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		488.000.000.000	488.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		355.386.860.247	355.386.860.247
415	3. Cổ phiếu quỹ		(224.441.613.184)	(224.441.613.184)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		72.362.153.403	72.362.153.403
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		499.663.253.561	454.382.798.480
421a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		449.807.328.569	289.494.663.320
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		49.855.924.992	164.888.135.160
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		98.682.343.842	96.725.364.946
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.121.104.158.111	3.186.442.785.294

[Signature]

Phạm Đăng Trinh
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	689.294.404.758	843.892.761.004	1.106.393.325.044	1.282.963.837.548
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	689.294.404.758	843.892.761.004	1.106.393.325.044	1.282.963.837.548
11	4. Giá vốn hàng bán	27	579.428.203.413	721.518.141.483	932.027.795.842	1.084.507.256.149
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		109.866.201.345	122.374.619.521	174.365.529.202	198.456.581.399
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	1.058.216.665	13.306.006.672	2.644.562.474	22.174.919.897
22	7. Chi phí tài chính	29	28.336.085.168	27.839.194.782	56.047.253.980	46.011.322.377
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		27.689.860.531	26.670.723.930	54.797.440.656	44.806.927.923
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		9.119.257.891	5.893.591.309	13.805.067.147	12.293.649.165
25	9. Chi phí bán hàng	30	16.613.142.979	31.155.929.415	27.712.028.921	47.962.867.611
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	23.305.245.172	28.999.077.127	45.065.462.878	48.735.781.668
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		51.789.202.582	53.580.016.178	61.990.413.044	90.215.178.805
31	12. Thu nhập khác	32	432.152.795	75.738.764	432.152.795	81.193.308
32	13. Chi phí khác	33	297.728.692	-	531.914.172	12.315.295
40	14. Lợi nhuận khác		134.424.103	75.738.764	(99.761.377)	68.878.013
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		51.923.626.685	53.655.754.942	61.890.651.667	90.284.056.818
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	7.530.957.844	18.104.948.659	10.077.747.779	25.722.939.743
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	(4.336.455.673)	-	(4.336.455.673)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		44.392.668.841	39.887.261.956	51.812.903.888	68.897.572.748
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		41.694.519.885	37.177.069.554	49.855.924.992	65.154.972.523
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		2.698.148.956	2.710.192.402	1.956.978.896	3.742.600.225
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	948	845	1.133	1.481



Phạm Đăng Trình
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng



Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc
Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		61.890.651.667	90.284.056.818
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		16.700.497.000	26.168.567.918
03	- Các khoản dự phòng		(3.216.194.666)	3.139.000
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.806.424.804)	(32.314.297.416)
06	- Chi phí lãi vay		54.797.440.656	44.806.927.923
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		127.365.969.853	128.948.394.243
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(49.095.664.298)	(545.626.500.630)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.570.661.129)	(43.460.181.926)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		82.077.325.161	(21.430.339.773)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.853.144.570	(820.120.887)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(58.816.787.567)	(25.342.579.148)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(15.205.834.088)	(28.294.284.120)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.594.978.863)	(4.164.463.462)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		86.012.513.639	(540.190.075.703)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(23.754.498.164)	(7.584.955.595)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		280.833.741	61.363.635
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(51.284.867.495)
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	188.333.292.165
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.625.211.867	23.340.973.722
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(20.848.452.556)	152.865.806.432
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		885.382.992.162	1.308.978.420.354
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.073.827.359.867)	(896.764.789.284)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(16.170.000)	(109.307.867.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(188.460.537.705)	302.905.764.070

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

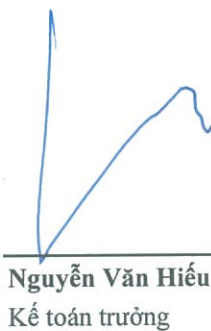
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(123.296.476.622)	(84.418.505.201)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		252.015.137.258	173.592.395.455
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>128.718.660.636</u>	<u>89.173.890.254</u>



Phạm Đăng Trình
Người lập



Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng




Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thiết bị điện (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3600253826, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 06 tháng 12 năm 2007, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, với lần gần nhất là lần thứ 06, cấp ngày 19 tháng 12 năm 2016

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là thiết kế, chế tạo, bán buôn, bán lẻ các loại máy biến thế điện, động cơ điện, các loại máy móc thiết bị điện cao áp, hạ áp và phụ tùng; và lắp đặt, thi công, thiết kế các công trình thiết bị điện.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8 năm
Trang thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 năm

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.11 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.12 . Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.13 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.14 . Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.16 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.17 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.18 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

2.19 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2020**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	1.047.876.476	351.266.867
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	108.599.684.160	182.592.770.391
Các khoản tương đương tiền	19.071.100.000	69.071.100.000
	128.718.660.636	252.015.137.258

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	403.490.482.054	373.408.651.716
- <i>ELECTRICITÉ DU LAO (EDL)</i>	-	52.531.686.951
- <i>Công ty Điện Lực Đắk Lắk</i>	12.547.455.624	-
- <i>Tổng Công ty Điện Lực TP. Hồ Chí Minh TNHH</i>	62.682.166.100	16.692.790.050
- <i>Công ty TNHH Thương Mại & Xây Lắp Công Nghiệp Sài Gòn</i>	13.199.407.091	15.888.835.285
- <i>Công Ty CP Sản Xuất Kinh doanh Thiết bị điện TTC</i>	12.650.825.541	8.350.592.311
- <i>Công ty cổ phần cơ điện và thiết bị điện Mechanlex</i>	26.904.900.000	12.650.000.000
- <i>Tổng công ty điện lực Miền Bắc</i>	29.616.662.000	6.085.712.000
- <i>Ban quản lý dự án lưới điện - Tổng công ty điện lực Miền Bắc</i>	7.283.774.000	11.297.094.000
- <i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	238.605.291.698	249.911.941.119
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	16.223.846.570	14.866.178.481
	419.714.328.624	388.274.830.197
<i>Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi</i>	<i>(8.505.096.851)</i>	<i>(8.505.096.851)</i>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	18.455.172.712	14.628.664.400
- <i>Công ty TNHH ABB Automation and Electrification (Việt Nam)</i>	1.192.687.650	-
- <i>JINAN SENFENG TECHNOLOGY CO., LTD</i>	975.653.700	-
- <i>Bystronic Laser AG</i>	508.255.452	-
- <i>Công ty TNHH Kỹ thuật Điện Bắc Âu</i>	5.948.800.000	5.948.800.000
- <i>Công ty TNHH Thương mại và đầu tư Hương Nguyễn</i>	965.230.572	2.869.212.907
- <i>Công ty Cổ phần đầu tư và công nghệ Vạn Xuân</i>	3.327.600.000	-
- <i>Các khoản trả trước khác</i>	5.536.945.338	5.810.651.493
	18.455.172.712	14.628.664.400

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải thu đặt cọc mua cổ phần/HTKD	627.675.503.000	-	627.675.503.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

Tạm ứng	41.619.514.572	-	29.604.785.829	-
Ký cược, ký	200.575.000	-	127.700.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.567.915.705	-	1.510.314.947	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	837.286.797	-	-	-
Phải thu thuế TNCN chi hộ chưa quyết toán	4.030.052.675	-	4.918.121.228	-
Phải thu khác	2.177.549.175	-	869.402.930	-
	678.108.396.924	-	664.705.827.934	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	506.775.000	-	506.775.000	-
	506.775.000	-	506.775.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Minh Vàng	1.305.726.571	-	1.305.726.571	-
Công ty TNHH Nam Tiến	1.020.334.270	-	1.020.334.270	-
Xí nghiệp Tư doanh Tân Trường Sơn	1.573.903.338	-	1.573.903.338	-
Công ty cổ phần đầu tư và Các khoản khác	1.412.036.340	-	1.412.036.340	-
	3.193.096.331	-	3.193.096.331	-
	8.505.096.850	-	8.505.096.850	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	14.910.598.200	-
Nguyên liệu, vật liệu	270.888.615.519	-	235.917.067.019	-
Công cụ, dụng cụ	411.520.309	-	451.136.756	-
kinh doanh dở dang	104.068.830.826	-	160.335.118.332	-
Thành phẩm	256.802.531.911	-	256.655.258.189	-
Hàng hoá	48.407.299.115	-	10.738.958.055	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2/2020

	<u>680.578.797.680</u>	-	<u>679.008.136.551</u>	-
Số đầu kỳ			-	8.592.034
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ			-	3.888.028.955
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ			-	(3.896.620.989)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Thiết bị thử nghiệm xung sét KVTEK	45.507.902.009	42.662.785.190
- Dự án nhà máy khu công nghiệp Long Đức	12.751.378.752	9.935.973.698
- Khác	-	3.493.900.000
	<u>58.259.280.761</u>	<u>56.092.658.888</u>

. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	133.313.886.986	338.602.754.740	31.521.683.344	6.212.298.383	509.650.623.453
- Mua trong kỳ	-	20.153.669.200	689.022.091	-	20.842.691.291
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(814.482.182)	-	(894.071.810)
Số dư cuối kỳ	133.313.886.986	358.676.834.312	31.396.223.253	6.212.298.383	529.599.242.934
Trong đó:					
- <i>Đã khấu hao hết</i>	<i>16.566.516.394</i>	<i>113.284.992.830</i>	<i>9.612.333.233</i>	<i>5.919.813.656</i>	<i>145.383.656.113</i>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	56.614.392.629	181.503.751.449	19.562.233.076	6.017.006.376	263.697.383.530
- Khấu hao trong kỳ	2.371.803.316	12.398.980.125	1.678.672.239	29.248.470	16.478.704.150
- Thanh lý, nhượng bán	-	(79.589.628)	(714.861.378)	-	(794.451.006)
Số dư cuối kỳ	58.986.195.945	193.823.141.946	20.526.043.937	6.046.254.846	279.381.636.674
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	76.699.494.357	157.099.003.291	11.959.450.268	195.292.007	245.953.239.923
Tại ngày cuối kỳ	74.327.691.041	164.853.692.366	10.870.179.316	166.043.537	250.217.606.260

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	3.112.180.725	3.112.180.725
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	- 745.185.000	745.185.000
Số dư cuối kỳ	3.857.365.725	3.857.365.725
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.944.762.660	1.944.762.660
- Khấu hao trong kỳ	221.792.850	221.792.850
Số dư cuối kỳ	2.166.555.510	2.166.555.510
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.167.418.065	1.167.418.065
Tại ngày cuối kỳ	1.690.810.215	1.690.810.215

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	519.655.919.139	519.655.919.139	505.850.851.992	505.850.851.992
- Tổng Cty thiết bị điện Đông Anh - Cty C	519.655.919.139	519.655.919.139	505.850.851.992	505.850.851.992
	519.655.919.139	519.655.919.139	505.850.851.992	505.850.851.992

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:

- Về số lượng:
- Về giá trị:

Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	30/06/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Tổng Công ty thiết bị điện Đông Anh - Công ty cổ phần	24.95%	24.95%	24.95%	24.95%	Tổ 26, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, Tp. Hà Nội - Sản xuất kinh doanh máy biến thế, thiết bị điện	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
- Trái phiếu (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000		
	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>		

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
- Trái phiếu Công ty Cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	1.000.000.000	30.000.000.000	30/07/2021	Kỳ hạn 36 tháng, đáo hạn ngày 30 tháng 07 năm 2021. Lãi thanh toán 12 tháng 1 lần	10.50%	Tài sản của tổ chức phát hành
	<u>1.000.000.000</u>	<u>30.000.000.000</u>				

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	156.639.719	352.169.253
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	149.043.183	-
	305.682.902	352.169.253
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.396.790.560	2.444.904.818
Tiền thuê đất trả trước	138.977.737.493	140.848.349.113
Chi phí trả trước dài hạn khác	336.687.326	224.619.667
	140.711.215.379	143.517.873.598

16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	95.836.773.985	95.836.773.985	47.463.626.443	60.946.174.443
- <i>ABB PTE. LTD.</i>	2.241.920.726	2.241.920.726	11.111.433.614	11.111.433.614
- <i>(GE PACIFIC</i>				
- <i>Công ty TNHH</i>	10.666.170.900	10.666.170.900	4.855.358.652	4.855.358.652
- <i>Thép JFE Shoji</i>				
- <i>Việt Nam</i>				
- <i>Công ty Cổ</i>	26.883.406.454	26.883.406.454	-	-
- <i>phần Ngô Han</i>				
- <i>Công ty TNHH</i>	8.291.450.695	8.291.450.695	-	-
- <i>Xây dựng 18 Thái</i>				
- <i>Nguyễn</i>				
- <i>Công ty CP cơ</i>	3.287.540.000	3.287.540.000	-	13.482.548.000
- <i>điện và thiết bị</i>				
- <i>điện Mechanlex</i>				
- <i>Công ty Cổ</i>	3.996.928.650	3.996.928.650	-	-
- <i>phần TAS</i>				
- <i>Phải trả các đối</i>	40.469.356.560	40.469.356.560	31.496.834.177	31.496.834.177
- <i>tượng khác</i>				
Phải trả cho các				
bên liên quan				
(<i>Thuyết minh số 38</i>)	228.693.030.492	228.693.030.492	135.998.734.765	135.998.734.765
	324.529.804.477	324.529.804.477	183.462.361.208	196.944.909.208
Dài hạn				
Phải trả người bán	32.034.800.000	32.034.800.000	44.697.450.000	44.697.450.000
- <i>Công ty CP cơ</i>	9.689.800.000	9.689.800.000	22.352.450.000	22.352.450.000
- <i>điện và thiết bị</i>				
- <i>điện Mechanlex</i>				

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2020

- Phải trả các đối tượng khác	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000	22.345.000.000
	<u>32.034.800.000</u>	<u>32.034.800.000</u>	<u>44.697.450.000</u>	<u>44.697.450.000</u>

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	13.247.882.387	11.396.727.350
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Điện Tuyên Lâm	642.406.200	-
- VINASALAVAN Agricultural Import-Export Sole Co.,Ltd	467.612.150	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN S - POWER	3.306.800.000	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ NĂNG LƯỢNG CAO NGUYỄN	2.874.000.000	-
- Phải trả đối tượng khác	5.957.064.037	11.396.727.350
	<u>13.247.882.387</u>	<u>11.396.727.350</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
PHẢI NỘP**

	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	12.011.570.041	17.291.917.052	(26.625.326.841)	2.678.160.252
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	14.466.176.744	10.246.068.185	(15.205.834.088)	9.506.410.841
Thuế Thu nhập cá nhân	1.125.319.936	5.106.542.442	(5.971.231.330)	260.631.048
Các loại thuế khác	5.236.047	8.000.000	(8.000.000)	5.236.047
	27.608.302.768	32.652.527.679	(47.810.392.259)	12.450.438.188

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	16.224.671.109	20.244.018.020
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	700.000.000	-
- Chi phí khuyến mại	2.006.003.800	11.033.853.329
- Chi phí phải trả khác	-	4.713.435.842
	<u>18.930.674.909</u>	<u>35.991.307.191</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	18.930.674.909	35.991.307.191

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	345.745.467	810.390
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.139.505.834	3.155.675.834
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	35.059.931	74.482.456
	<u>3.520.311.232</u>	<u>3.230.968.680</u>

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	18.137.473.340	21.353.668.006
	<u>18.137.473.340</u>	<u>21.353.668.006</u>

21 . QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	4.142.635.049	2.327.741.439
Trích lập trong kỳ	4.682.492.492	-
Sử dụng trong kỳ	(1.594.978.863)	(930.000.000)
Số dư cuối kỳ	<u>7.230.148.678</u>	<u>1.397.741.439</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất
Quý 2/2020

22 . VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	971.623.359.471	971.623.359.471	884.439.245.162	951.360.525.189	904.702.079.444	904.702.079.444
- Vay ngân hàng	971.623.359.471	971.623.359.471	884.439.245.162	951.360.525.189	904.702.079.444	904.702.079.444
Vay dài hạn đến hạn trả	135.853.361.356	25.853.361.356	122.443.396.034	122.466.834.678	135.829.922.712	135.829.922.712
- Vay dài hạn đến hạn	25.853.361.356	25.853.361.356	12.443.396.034	12.466.834.678	25.829.922.712	25.829.922.712
- Mệnh giá trái phiếu đến hạn thanh toán	110.000.000.000	-	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000	110.000.000.000
	1.107.476.720.827	997.476.720.827	1.006.882.641.196	1.073.827.359.867	1.040.532.002.156	1.040.532.002.156
b) Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng	28.446.329.847	28.446.329.847	943.747.000	12.443.396.034	16.946.680.813	16.946.680.813
- Trái phiếu thường	434.835.126.263	434.835.126.263	1.191.893.940	110.000.000.000	326.027.020.203	326.027.020.203
	463.281.456.110	463.281.456.110	2.135.640.940	122.443.396.034	342.973.701.016	342.973.701.016

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP.Biên hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

22 . VAY**22.1 Các khoản vay ngắn hạn**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Công thương KCN Biên hoà	VND 403.830.475.865	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	4,0%-6,3%	Hàng tồn kho, tài sản cố định, Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai	174.702.571.002	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	3,6%-6,0%	Tin chấp
Ngân hàng Maybank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	90.035.961.671	VND	Kỳ hạn vay 05 tháng. Lãi trả hàng tháng.	2,8%-5,3%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH Chinatrust Commercial - Chi nhánh Hồ Chí Minh	34.958.494.904	VND	Kỳ hạn vay 06 tháng. Lãi trả hàng tháng.	5.10%	Tin chấp
Ngân hàng Vietinbank	84.617.083.125	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	7.7%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Ngân hàng MBBANK	97.257.492.877	VND	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng	7.5-7.8%	Hàng tồn kho, tài sản, công nợ và tiền gửi
Vay cá nhân	19.300.000.000	VND	Kỳ hạn vay 15 ngày. Lãi vay trả khi đáo hạn. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 14 tháng 07 năm 2020	15.00%	
TỔNG CỘNG	904.702.079.444	-			

22.1.2 Các khoản vay dài hạn

Chi tiết các khoản vay dài hạn được trình bày như sau:

Bên cho vay	30/06/2020	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Vietinbank	VND 33.038.429.362	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 10 năm 2021	10%	Tài sản cố định

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà,
Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

	3.128.381.480	USD	Kỳ hạn vay 60 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2022	10,6%	Tài sản cố định
Ngân hàng MBBANK					
Ngân hàng MBBANK	6.609.792.683	USD	Kỳ hạn vay 84 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối đáo hạn ngày 05 tháng 09 năm 2026	9,8-10,6%	Tài sản cố định
TỔNG CỘNG	42.776.603.525				

Trong đó:

- Vay dài hạn đến hạn trả 25.829.922.712
- Vay dài hạn 16.946.680.813

22 . VAY
22.3 Trái phiếu phát hành

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn
Dài hạn						
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá (ii)	440.000.000.000	10.5%	Đáo hạn vào ngày 01/03/2022	550.000.000.000	XX%	Đáo hạn vào ngày XX
Chi phí phát hành trái phiếu	(3.972.979.797)			(5.164.873.737)		
TỔNG CỘNG	436.027.020.203			544.835.126.263		
<i>Trong đó:</i>						
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	110.000.000.000			110.000.000.000		
- Trái phiếu dài hạn	326.027.020.203			434.835.126.263		

Gồm các hợp đồng mua bán trái phiếu như sau:

- (i) Hợp đồng đặt mua trái phiếu số 0103/2019/HĐĐMTP/TPBANK - THI ngày 01/3/2019 giữa Công ty Cổ phần Thiết bị điện và Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong; vào ngày 01/3/2019, Công ty Cổ phần Thiết bị điện đã phát hành 5.500 trái phiếu không chuyển đổi với Tài sản đảm bảo cho các trái phiếu này:
 - Cổ phần CAV của bên thứ 3 và quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Long Đức của Công ty Cổ phần Thiết bị điện.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN

Đường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2/2020

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	(224.441.613.184)	72.362.153.403	473.417.771.728	1.259.223.710.562					
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	65.154.972.523	68.897.572.748					
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-					
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(66.000.000.000)	(66.000.000.000)					
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-					
Số dư cuối kỳ trước	488.000.000.000	355.386.860.247	-	(224.441.613.184)	72.362.153.403	472.572.744.251	1.262.121.283.310					
Số dư đầu năm nay	488.000.000.000	355.386.860.247	-	(224.441.613.184)	72.362.153.403	454.382.798.480	1.242.415.563.892					
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	-	-	-	49.855.924.992	51.812.903.888					
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(4.682.492.492)	(4.682.492.492)					
Phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-					
Tăng khác	-	-	-	-	-	107.022.581	107.022.581					
Số dư cuối kỳ này	488.000.000.000	355.386.860.247	-	(224.441.613.184)	72.362.153.403	499.663.253.561	1.289.652.997.869					

23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	488.000.000.000	488.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	66.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	-	66.000.000.000

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48.800.000	48.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.800.000	48.800.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)	4.800.000	4.800.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.800.000	4.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	61.890.651.667	90.284.056.818
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	11.740.072.688	17.838.277.685
Các khoản điều chỉnh tăng	2.971.552.151	510.864.388
- <i>Các khoản phạt</i>	-	2.463.059
- <i>Thuế TNDN trích bổ sung theo Nghị định 68</i>	2.513.932.658	-
- <i>Chi phí trích trước chưa được khấu trừ năm nay</i>	457.619.493	508.401.329
Các khoản điều chỉnh giảm	(4.633.877.060)	-
- <i>Điều chỉnh thuế TNDN trích trong năm trước</i>	(4.633.877.060)	-
Chi phí thuế TNDN	10.077.747.779	18.349.142.073

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	159.068.390.156	196.531.503.746	267.099.975.375	235.867.955.000
Doanh thu bán thành phẩm	525.508.111.270	645.431.087.448	827.636.550.054	1.031.854.518.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.717.903.332	1.930.169.810	11.656.799.615	15.241.363.883
	689.294.404.758	843.892.761.004	1.106.393.325.044	1.282.963.837.548

26 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	159.068.390.156	196.531.503.746	267.099.975.375	235.867.955.000
Doanh thu bán thành phẩm	525.508.111.270	645.431.087.448	827.636.550.054	1.031.854.518.665
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.717.903.332	1.930.169.810	11.656.799.615	15.241.363.883
	689.294.404.758	843.892.761.004	1.106.393.325.044	1.282.963.837.548
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	604.306.255.288	843.892.761.004	1.015.381.623.009	1.251.364.015.918
- Doanh thu đối với bên liên quan	84.988.149.470	-	91.011.702.035	31.599.821.630

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	157.817.252.063	186.553.175.318	263.315.909.292	224.646.312.640
Giá vốn bán thành phẩm	420.531.940.320	533.734.269.908	664.228.710.217	846.229.383.823
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.079.011.030	1.230.696.257	4.483.176.333	13.631.559.686
	579.428.203.413	721.518.141.483	932.027.795.842	1.084.507.256.149

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.047.456.661	11.000.149.050	2.625.211.867	12.679.637.781
Lãi các khoản đầu tư	-	2.166.546.796	-	9.355.971.290
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	-	8.590.603	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.760.004	139.310.826	10.760.004	139.310.826
	1.058.216.665	13.306.006.672	2.644.562.474	22.174.919.897

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	27.689.860.531	26.670.723.930	54.797.440.656	44.806.927.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.277.667	59.489.572	57.919.384	95.413.174
Chi phí phát hành trái phiếu phân bổ	595.946.970	794.595.960	1.191.893.940	794.595.960
Chi phí tài chính khác	-	314.385.320	-	314.385.320
	28.336.085.168	27.839.194.782	56.047.253.980	46.011.322.377

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	4.287.067.447	10.895.882.022	8.835.882.716	16.963.648.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	715.349.131	440.239.817	1.315.666.486	877.099.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.400.720.468	6.323.525.738	8.583.418.590	9.105.916.657
Chi phí khác bằng tiền	6.977.088.037	11.649.256.098	11.414.536.911	20.474.790.020
Chi phí bảo hành/ Hoàn nhập dự phòng bảo hành	(1.767.082.104)	1.847.025.740	(2.437.475.782)	541.413.633
	16.613.142.979	31.155.929.415	27.712.028.921	47.962.867.611

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	8.428.446.426	13.511.823.674	15.901.572.635	20.920.457.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	408.609.034	538.988.211	884.762.059	1.094.154.521
Phân bổ lợi thế thương mại	5.307.389.461	5.307.389.461	10.614.778.922	10.614.778.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.079.288.723	2.328.429.302	3.180.413.429	3.031.145.494
Chi phí khác bằng tiền	7.081.511.528	7.312.446.479	14.483.935.833	13.075.245.693
	23.305.245.172	28.999.077.127	45.065.462.878	48.735.781.668

32 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	280.833.741	55.909.091	280.833.741	61.363.635
Thu nhập khác	151.319.054	19.829.673	151.319.054	19.829.673
	432.152.795	75.738.764	432.152.795	81.193.308

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phạt	297.728.692	-	531.914.172	-
Các khoản khác (dưới 20% tổng thu nhập)	-	-	-	12.315.295
	297.728.692	-	531.914.172	12.315.295

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	41.694.519.885	37.177.069.554	49.855.924.992	65.154.972.523
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	41.694.519.885	37.177.069.554	49.855.924.992	65.154.972.523
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	44.000.000	44.000.000	44.000.000	44.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	948	845	1.133	1.481

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến 30/06/2020	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.717.722.451	582.531.819.722	913.842.770.424	898.670.338.528
Chi phí nhân công	40.371.071.734	54.565.377.251	69.261.538.967	86.308.954.802
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.438.532.644	7.654.533.966	16.700.497.000	15.553.788.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.883.099.783	19.731.284.011	29.750.499.791	24.035.921.345
Chi phí khác bằng tiền	24.440.994.246	33.581.812.581	31.368.995.243	42.349.996.173
	<u>728.851.420.858</u>	<u>698.064.827.531</u>	<u>1.060.924.301.425</u>	<u>1.066.918.999.846</u>

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2020	ngày 01/01/2019
			đến 30/06/2020	đến 30/06/2019
			VND	VND
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty mẹ	Mua hàng hóa và dịch vụ	266,318,414,037	139,024,398,536
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Mua hàng hóa và dịch vụ	81,533,108,327	74,689,444,974
		Lãi cho vay	8,590,603	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam		Mua hàng hóa và dịch vụ	14,556,034,919	25,273,303,351
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai		Mua hàng hóa và dịch vụ	52,728,765,607	-
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Doanh thu bán hàng hóa	-	2,906,896,000
		Mua hàng hóa và dịch vụ	2,972,280,000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Doanh thu bán hàng hóa	6,780,117,365	-
		Doanh thu bán thành phẩm	-	28,692,925,630
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4,382,251,846	-
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC		Doanh thu bán hàng hóa	405,536,000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	76,158,790,900	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-		Doanh thu bán hàng hóa	83,826,048,670	-

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex		Lãi	198,798,381	190,207,778
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần		Bán VTSX	-	494,968,397
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội		Bán MBT	-	14,181,002,306
Công ty TNHH Sản Xuất Thiết Bị Lưới Điện G-		Bán VTSX	92,208,653,537	-
			92,407,451,918	14,866,178,481
Phải trả người bán				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam		Mua VTSX	158,984,507,978	4,005,602,655



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆNĐường số 9, KCN Biên Hoà 1, Phường An Bình,
TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Quý 2/2020

Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Mua VTSX	18,581,399,559	54,100,542,354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Mua VTSX	189,557,889	20,263,051,055
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua VTSX	-	870,142,070
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Mua VTSX	6,786,782,452	1,973,636,701
Công ty Cổ phần Thiết bị đo điện EMIC	Mua VTSX	44,150,782,614	54,785,759,930
		228,693,030,492	135,998,734,765
<i>Người mua trả tiền trước</i>			
Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh - Công ty Cổ phần	Mua MBA	-	5,403,109,302
		-	5,403,109,302



37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài ra, Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập.



Phạm Đăng Trình
Người lập

Nguyễn Văn Hiếu
Kế toán trưởng

Phan Ngọc Thảo
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2020